

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.317.294.963.162	1.901.627.173.678
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	173.042.620.100	457.693.975.760
1	Tiền	111		51.198.367.522	155.875.151.690
2	Các khoản tương đương tiền	112		121.844.252.578	301.818.824.070
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		755.515.106.560	986.406.819.314
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5	741.022.819.502	958.231.760.782
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.435.660.326	13.139.454.070
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.056.626.732	15.035.604.462
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	9	341.104.270.630	419.431.653.396
1	Hàng tồn kho	141		342.035.492.275	420.362.875.041
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(931.221.645)	(931.221.645)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.632.965.872	18.094.725.208
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.951.904.534	12.842.304.925
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.602.803.717	4.872.454.817
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		78.257.621	379.965.466
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		226.756.148.582	201.534.174.627
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		227.125.357	646.800.524
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7	227.125.357	646.800.524
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		143.437.476.114	143.845.818.367
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	58.142.394.048	62.537.604.945
-	- Nguyên giá	222		204.583.224.146	203.668.353.670
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146.440.830.098)	(141.130.748.725)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-



3	Tài sản cố định vô hình	227	12	85.295.082.066	81.308.213.422
-	Nguyên giá	228		87.366.972.738	82.623.972.738
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.071.890.672)	(1.315.759.316)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		11.956.568.782	10.319.990.700
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.956.568.782	10.319.990.700
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	66.374.000.000	41.191.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.374.000.000	41.191.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.760.978.329	5.530.565.036
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.760.978.329	5.530.565.036
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.544.051.111.744	2.103.161.348.305
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		887.146.905.504	1.391.418.845.622
I	Nợ ngắn hạn	310		882.853.156.657	1.389.705.319.961
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	535.051.347.966	672.092.392.859
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	14.776.571.512	36.979.034.080
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	663.772.022	4.268.202.206
4	Phải trả người lao động	314		6.104.326.892	26.739.642.257
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	22.328.640.922	31.771.866.657
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.997.285.353	225.873.717
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	39.218.124.261	40.223.984.607
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	233.851.484.705	550.427.625.258
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.898.851.128	10.798.068.568
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.962.751.896	16.178.629.752
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		4.293.748.847	1.713.525.661
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	19	1.024.755.915	1.005.600.665
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.268.992.932	707.924.996

1683374
 NG TY
 PHÂN
 HỒNG-TIN H
 U ĐIỆN
 TRUNG-T

13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		656.904.206.240	711.742.502.683
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	656.904.206.240	711.742.502.683
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.626.309.276	290.464.605.719
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		231.777.533.648	231.832.020.943
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.848.775.628	58.632.584.776
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.544.051.111.744	2.103.161.348.305



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Sơn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	329.935.002.702	293.997.082.677	684.440.977.926	921.620.202.301
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		329.935.002.702	293.997.082.677	684.440.977.926	921.620.202.301
4. Giá vốn hàng bán	11	24	302.383.034.696	261.728.040.639	639.288.769.378	847.702.626.491
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		27.551.968.006	32.269.042.038	45.152.208.548	73.917.575.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.832.169.046	1.386.681.438	15.327.867.254	7.111.504.376
7. Chi phí tài chính	22	26	4.720.437.659	9.010.339.899	9.739.588.730	21.067.482.553
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.204.267.203	6.234.757.094	7.085.748.467	15.172.467.780
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27	4.639.019.657	5.114.592.831	10.245.093.453	11.054.801.361
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.962.975.505	7.178.975.262	19.776.938.514	16.142.856.693
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.061.704.231	12.351.815.484	20.718.455.105	32.763.939.579
12. Thu nhập khác	31		5.434.308.813	3.152.791.959	7.251.259.220	3.419.894.151
13. Chi phí khác	32		21.015.699.299	216.990.785	23.035.388.186	429.965.726
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15.581.390.486)	2.935.801.174	(15.784.128.966)	2.989.928.425
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.480.313.745	15.287.616.658	4.934.326.139	35.753.868.004
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	315.529.826	3.221.334.327	1.085.550.511	6.486.409.567
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1.164.783.919	12.066.282.331	3.848.775.628	29.267.458.437
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	36,19	374,90	119,58	909,35
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022
Tổng giám đốc

HÀ THANH HẢI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.934.326.139	35.753.868.004
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.379.222.253	6.590.735.910
- Các khoản dự phòng	03	(338.149.504)	(391.718.000)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.777.409.619)	(106.020.539)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.146.767.241)	(6.496.838.327)
- Chi phí lãi vay	06	7.085.748.467	15.172.467.780
- Các khoản điều chỉnh khác (hoàn nhập "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ")	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.136.970.495	50.522.494.828
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	222.796.226.249	185.237.847.051
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	78.327.382.766	112.248.405.297
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(192.055.317.354)	(199.965.586.109)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(1.340.012.902)	1.977.608.793
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.320.605.034)	(15.281.399.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.019.273.575)	(7.648.321.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.797.699.927)	(7.642.275.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.727.670.718	119.448.773.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.007.458.082)	(9.313.695.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.183.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.507.945.322	6.476.951.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.682.512.760)	(2.836.744.299)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	208.045.553.051	465.429.852.369
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(524.621.693.604)	(660.809.487.861)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.120.373.065)	(32.726.142.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(356.696.513.618)	(228.105.777.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(284.651.355.660)	(111.493.748.170)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	457.693.975.760	294.570.106.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	173.042.620.100	183.076.358.652

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thanh Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý 2 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 30/06/2022 là 492 người (tại ngày 30/06/2021 là 484 người)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trích lập theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 30/06/2022 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 30/06/2022 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tương đương 31,43% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty (Công ty sở hữu 100% vốn).
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	51.198.367.522	155.875.151.690
Các khoản tương đương tiền (i)	121.844.252.578	301.818.824.070
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.		
Công	173.042.620.100	457.693.975.760

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	257.817.538.562	351.098.306.889
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	88.470.974.361	87.479.482.566
Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTVN	29.965.963.632	30.847.103.334
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	190.747.542.074	343.080.882.520
Tổng Công ty Truyền Thông	10.427.351.240	9.119.411.805
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	6.742.886.850	6.742.886.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	3.497.623.448	11.658.421.160
Các đối tượng khác	153.352.939.335	118.205.265.658
Công	741.022.819.502	958.231.760.782

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG TÀM NHÌN	2.104.551.000	2.104.551.000
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng		3.335.799.700
Công ty cổ phần Thương mại Kỹ thuật HDL		
Công ty TNHH Xây dựng Vũ Minh Ngọc	517.786.430	517.786.430
Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY		3.370.400.000
Các đối tượng khác	1.813.322.896	1.810.916.940
Cộng	4.435.660.326	13.139.454.070

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác	10.056.626.732	15.035.604.462
Lãi dự thu	304.991.110	525.844.475
Tạm ứng	3.692.802.271	2.470.864.840
Ký cược, ký quỹ	390.776.590	386.050.390
Các khoản phải thu khác	5.668.056.761	11.652.844.757
Phải thu dài hạn	227.125.357	646.800.524
Ký cược, ký quỹ	227.125.357	646.800.524
Cộng	10.283.752.089	15.682.404.986

8. NỢ XẤU

Đơn vị: VND

Tên đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dư phòng</u>
Tên đơn vị	-	-	-	-	-	-
<u>Công</u>	-	-	-	-	-	-



9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Hàng tồn kho	342.035.492.275	420.362.875.041
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	999.251.353	258.274.797
Công cụ, dụng cụ	51.652.640	44.652.640
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	295.713.051.368	346.993.942.775
Thành phẩm	163.482.478	164.026.478
Hàng hóa	45.108.054.436	72.901.978.351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	(931.221.645)	(931.221.645)
Cộng	341.104.270.630	419.431.653.396

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	14.951.904.534	12.842.304.925
Chi phí chờ kết chuyển	14.951.904.534	12.842.304.925
Dài hạn	4.760.978.329	5.530.565.036
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm)	4.760.978.329	5.530.565.036

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản có định khác</u>	<u>Công</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	45.781.969.464	42.907.673.622	16.405.388.138	19.254.040.641	79.319.281.805	203.668.353.670
Mua sắm thiết bị			1.227.880.000			1.227.880.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành						0
Thanh lý, nhượng bán			313.009.524			313.009.524
Số cuối kỳ	<u>45.781.969.464</u>	<u>42.907.673.622</u>	<u>17.320.258.614</u>	<u>19.254.040.641</u>	<u>79.319.281.805</u>	<u>204.583.224.146</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						0
Số đầu kỳ	<u>20.548.935.082</u>	<u>23.382.811.125</u>	<u>8.576.191.308</u>	<u>17.620.770.593</u>	<u>71.002.040.617</u>	141.130.748.725
Trích khấu hao	810.613.674	1.718.412.682	870.798.443	514.718.893	1.708.547.205	5.623.090.897
Thanh lý, nhượng bán			313.009.524			313.009.524
Số cuối kỳ	<u>21.359.548.756</u>	<u>25.101.223.807</u>	<u>9.133.980.227</u>	<u>18.135.489.486</u>	<u>72.710.587.822</u>	<u>146.440.830.098</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						0
Số cuối kỳ	<u>24.422.420.708</u>	<u>17.806.449.815</u>	<u>8.186.278.387</u>	<u>1.118.551.155</u>	<u>6.608.693.983</u>	<u>58.142.394.048</u>
Số đầu kỳ	<u>25.233.034.382</u>	<u>19.524.862.497</u>	<u>7.829.196.830</u>	<u>1.633.270.048</u>	<u>8.317.241.188</u>	<u>62.537.604.945</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Công</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.743.000.000		4.743.000.000
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	13.302.124.714	74.064.848.024	87.366.972.738
HAO MÒN LŨY KẾ			0
Số đầu kỳ	1.315.759.316	-	1.315.759.316
Trích khấu hao	756.131.356		756.131.356
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	2.071.890.672	-	2.071.890.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			0
Số đầu kỳ	7.243.365.398	74.064.848.024	81.308.213.422
Số cuối kỳ	11.230.234.042	74.064.848.024	85.295.082.066

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.956.568.782	10.319.990.700
Xây dựng cơ bản hoạt động Inbuilding	753.074.348	951.406.128
Dự án MobileID cho Vinaphone	8.315.334.449	8.315.334.449
Hệ thống Camera thông minh tại quận Tân Phú		
Công trình khác	2.888.159.985	1.053.250.123

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	<u>Giá gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>		
		<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (i)</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (i)</u>
Đầu tư dài hạn khác	66.374.000.000	-	66.374.000.000	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	8.049.000.000	-	8.049.000.000	5.366.000.000	-	5.366.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	22.500.000.000			

(i) (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền BQ năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	TP Hà Nội	100%	100%	HD trung gian TT
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	TP Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	1,00%	1,00%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP HCM	19%	19%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	TP HCM	15,00%	15,00%	Công nghệ thông tin

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải trả cho người bán ngắn hạn	535.051.347.966	672.092.392.859
STAR EXCELLENCE	43.097.554.169	50.693.614.685
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt Ericsson AB	669.702.054	47.032.964.875
Ericsson AB	36.909.837.663	72.259.106.095
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	769.088.168	3.345.228.169
NUTEK TELECOM	17.885.842.077	3.332.191.316
CÔNG TY TNHH ACE ANTENNA	16.839.607.530	11.702.701.093
HUAWEI International PTE LTD	275.214.511.870	214.596.138.833
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam	85.914.148.786	170.358.337.565
Công ty cổ phần ZME	16.503.758.920	23.133.750.956
Các đối tượng khác	41.247.296.729	75.638.359.272

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.776.571.512	36.979.034.080
Ban QL dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	1.954.926.000	
CT CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	2.596.723.593	2.596.723.593
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		13.219.016.160
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI		9.782.979.470
BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH TÂY NINH	3.766.543.200	
Đối tượng khác	6.458.378.719	11.380.314.857

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	663.772.022	4.268.202.206
Thuế GTGT phải nộp	190.425.187	1.029.683.400
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.808.026	3.078.531.090
Thuế TNCN	7.492.000	7.492.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	321.046.809	152.495.716

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	22.328.640.922	31.771.866.657
Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án	22.328.640.922	31.343.417.720
Trích trước chi phí lãi vay		234.856.572
Chi phí trích trước khác		193.592.365
Dài hạn	-	-

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	39.218.124.261	40.223.984.607
Kinh phí công đoàn	1.009.867.053	2.714.015.330
Bảo hiểm xã hội	992.405.514	
Bảo hiểm y tế	177.879.450	
Bảo hiểm thất nghiệp	40.372.321	633.912
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân	1.674.559.832	1.716.031.312
Tạm ứng	225.159.222	1.675.560.116
Cổ tức phải trả	13.909.857.759	924.980.824
Thù lao Hội đồng quản trị	403.749.848	975.684.848
Các khoản phải trả khác	20.784.273.262	32.217.078.265
Dài hạn	1.024.755.915	1.005.600.665
Nhận ký quỹ dài hạn	1.024.755.915	1.005.600.665

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*Đơn vị: VND*

Vay ngắn hạn	Số đầu kỳ	Giảm	Tăng	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	550.427.625.258	524.621.693.604	208.045.553.051	233.851.484.705
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	287.201.347.034	277.624.910.767	106.952.846.182	116.529.282.449
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	207.447.575.352	191.218.079.965	95.059.191.852	111.288.687.239
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	53.140.490.372	53.140.490.372	-	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Tân Bình (vi)	2.638.212.500	2.638.212.500	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (vii)	-	-	6.033.515.017	6.033.515.017

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 13/10/2021 với hạn mức là 980.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-210092/HĐCTD.CRC ký ngày 20/04/2021 với hạn mức: 1.000.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 32255.21.057.288686.TD ký ngày 16/06/2021 với hạn mức là 235.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 08/06/2022, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(vii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBHNC/HĐTD/7900500014254 ngày 08/02/2022 với hạn mức 100.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 9 tháng, mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất thả nổi.

(vii) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0099/2021-HĐCVHM/NHCT945-CTIN ký ngày 25/10/2021 với hạn mức là 20.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	276.718.072.447	697.995.969.411
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	58.632.584.776	58.632.584.776
Điều chỉnh giảm khác						-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	19.378.496	19.378.496
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	290.464.605.719	711.742.502.683
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.848.775.628	3.848.775.628
Điều chỉnh giảm khác						-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(53.105.250.000)	(53.105.250.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(5.581.822.071)	(5.581.822.071)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	235.626.309.276	656.904.206.240

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2021:
- Chi trả cổ tức năm 2021 (16,5% Vốn điều lệ tương ứng 1.650 VND/CP) tương đương: 53.105.250.000 VND.
 - Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi là: 5.581.822.071.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Cổ đông tổ chức	103.626.480.000	103.936.060.000
- Cổ đông cá nhân	218.223.520.000	217.913.940.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm 2022, Công ty đã thực tế chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông với tổng số tiền là 40.120.373.065 VND.

22 TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Doanh thu bán hàng hóa	604.956.404.613	854.872.145.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.484.573.313	66.748.056.745
Cộng	684.440.977.926	921.620.202.301

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	574.131.988.245	782.408.186.663
Giá vốn dịch vụ	65.156.781.133	65.294.439.828
Cộng	639.288.769.378	847.702.626.491

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Lãi tiền gửi	2.769.167.241	2.327.438.327
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.313.752.412	380.702.623
Cổ tức được chia	377.600.000	4.169.400.000
Chiết khấu thanh toán	1.867.347.601	233.963.426
Cộng	15.327.867.254	7.111.504.376

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Lãi tiền vay	7.085.748.467	15.172.467.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.386.826	102.049.471
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	2.548.453.437	6.184.683.302
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(391.718.000)
Cộng	9.739.588.730	21.067.482.553

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Chi phí nhân viên	6.504.339.658	3.760.020.656
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.443.973	45.648.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.132.598	15.104.172
Chi phí bảo hành	110.413.153	4.269.134.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.471.828.773	543.262.616
Chi phí bằng tiền khác	2.069.935.298	2.421.630.185
Cộng	10.245.093.453	11.054.801.361
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	11.674.846.818	7.649.749.708
Chi phí vật liệu quản lý	48.767.221	50.676.677
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.811.123	172.789.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	773.697.953	1.116.256.267
Thuế, phí và lệ phí	479.607.184	343.729.726
Hoàn trả Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.469.071.242	1.679.769.704
Chi phí bằng tiền khác	4.108.136.973	5.129.885.574
Cộng	19.776.938.514	16.142.856.693

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
+ Công ty CP Viễn thông tin học Bưu điện	1.085.550.511	6.481.505.460
+ Cty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	0	4.904.107
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.085.550.511	6.486.409.567

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.848.775.628	29.267.458.437
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.848.775.628	29.267.458.437
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	119,58	909,35
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty trong 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước
	Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)
Công ty cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Hoàng Anh Lộc)
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh)
	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày <u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	Từ ngày <u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
* Các giao dịch trong kỳ		
Bán hàng	379.058.995.328	391.506.044.042
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	377.973.700.565	389.529.292.705
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	258.000.000	752.984.275
Công ty Cổ phần ITTA	55.275.814	680.943.794
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	772.018.949	542.823.268
Mua hàng	6.382.432.326	186.898.852.488
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)		1.509.403.154
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	5.912.835.558	185.162.132.294
Công ty Cổ phần ITTA	224.098.768	102.319.040
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	245.498.000	124.998.000
Cổ tức đã trả	13.152.240.400	10.117.108.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	13.152.240.400	10.117.108.000
Cổ tức nhận được	377.600.000	3.632.800.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt		1.000.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	377.600.000	1.132.800.000
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội		1.500.000.000
Công ty CP Công nghệ và truyền thông Việt Nam		
* Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu	335.199.948.673	384.016.521.544
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	329.820.560.310	373.853.452.343
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	3.497.526.648	8.842.360.512
Công ty Cổ phần ITTA	1.680.506.515	1.297.934.952
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	201.355.200	22.773.737
Các khoản phải trả	669.702.054	175.476.361.008
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)		415.072.500
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	669.702.054	175.060.727.438
Công ty Cổ phần ITTA		561.070
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội		

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ ngày	Từ ngày
	<u>01/01/2022 - 30/06/2022</u>	<u>01/01/2021 - 30/06/2021</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.435.980.000	1.316.160.000

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2021; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Ngọc Sơn

Hà Thanh Hải